

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÍN NGHĨA

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÍN NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN NGHIA INVESTMENT CONSTRUCTION, TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIN NGHIA INVESTMENT CONSTRUCTION, TRADING AND SERVICE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107110319

**3. Ngày thành lập:** 13/11/2015

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6, ngõ 207/25 Trương Định, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5221        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663(Chính) |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 5.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4711        |
| 6.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741        |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 9.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 12. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 13. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4100 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4210 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4220 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                               | 4290 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ gia dụng nhà bếp | 4649 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn điều hòa không khí;                                                                                   | 4659 |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn đấu thầu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ lập, thẩm tra xây dựng dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án;                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7110 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 34. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7920 |

|     |                                        |      |
|-----|----------------------------------------|------|
| 36. | Vệ sinh chung nhà cửa                  | 8121 |
| 37. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác | 8129 |
| 38. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan  | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN THỊ THU'       | P402 - K13, đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 630.000.000           | 35,00    | 034188001507                                                                                                                                      |         |
| 2   | HOÀNG THỂ THẠCH     | P402 K13, đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 1.080.000.000         | 60,00    | 040083000163                                                                                                                                      |         |
| 3   | TRƯỜNG THỊ THUY CHI | Tổ 2, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                  | 90.000.000            | 5,00     | 091532443                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: ĐOÀN THỊ THU'

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 02/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034188001507

Ngày cấp: 13/10/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

P402 - K13, đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

P402 - K13, đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội